|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | | | | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** | | | | | | | | | | | | |  | | | |  | | |  | | |  | | |  | | |
|  | | | | |  | | --- | | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** | | | | | | | | | | | | | |  | | | |  | | |  | | |  | | |  | | |
|  | | |  | | --- | |  | | |  | |  | | |  | | | |  | | | | | | |  | | |  | | |  | | |  | | |
|  | |  | |  | | *Tuyên Quang, ngày……tháng……năm 2025* | | | | |  |  | |  |  |  | | |
|  | |  | |  | |  | | |  | | | |  | | | | | | |  | | |  | | |  | | |  | | |
| **BẢN SO SÁNH, THUYẾT MINH DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT THAY THẾ**  **VỚI VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH** | | | | | | | | | | | | | | | | | |  | | | |  | | |  | | |  | | |  | | |
|  | |  | |  | |  | | |  | | | |  | | | | | | |  | | |  | | |  | | |  | | |
| **STT** | | **VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH** | | | | | **DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT THAY THẾ** | | **THUYẾT MINH** |
| **Tỉnh Tuyên Quang (trước hợp nhất)** | | **Tỉnh Hà Giang (trước hợp nhất)** | |  | | |
| *(1)* | | *(2)* | | *(3)* | | *(4)* | | | *(5)* |
| **I** | | **Tên văn bản ban hành** | |  | |  | | |  |
| **1** | | Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND ngày 01/8/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang về chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (Sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND). | | Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 19/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang về phê duyệt chính sách hỗ trợ liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Giang  *(Sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND).* | | Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nội dung hỗ trợ; mức hỗ trợ; mẫu hồ sơ; trình tự, thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang  *(Tổng hợp thành 01 chính sách áp dụng chung đối với tất cả các nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước)* | | | Điểm đ, khoản 1 Điều 40 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia được sửa đổi tại khoản 22 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ, quy định về trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng, trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.  - Để thống nhất thực hiện chính sách trên địa bàn tỉnh sau hợp nhất từ các nguồn kinh phí hỗ trợ khác nhau và đồng nhất tại các xã, đồng thời giảm bớt số lượng văn bản quy phạm pháp luật. |
| **2** | | Nghị quyết số 10/2023/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 của HĐND tỉnh Tuyên Quang quy định về mức hỗ trợ thực hiện dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị; dự án phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2025  *(Sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 10/2023/NQ-HĐND)*. | | Nghị quyết số 18/2023/NQ-HĐND ngày 15/7/2023 của HĐND tỉnh Quy định định mức chi ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện (01) dự án phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Hà Giang *(Sau đây gọi tắt là Nghị quyết số18/2023/NQ-HĐND)* | |
| **3** | | Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của HĐND tỉnh Tuyên Quang quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2025 *(Sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND).* | | Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 12/10/2023 của HĐND tỉnh Hà Giang Quy định nội dung hỗ trợ; mẫu hồ sơ; trình tự, thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Hà Giang *(Sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND).* | |
| **II** | | **Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng** | |  | |  | | |  |
|  | | **Điều 1. Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND:** 1. Phạm vi điều chỉnh  a) Chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang áp dụng đối với các sản phẩm nằm trong danh mục ngành hàng, sản phẩm quan trọng cần khuyến khích, ưu tiên hỗ trợ trong liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang. b) Các nội dung khác không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp (sau đây viết tắt là Nghị định số 98/2018/NĐ-CP) và các chính sách, pháp luật hiện hành của Nhà nước.  2. Đối tượng áp dụng  a) Nông dân, chủ trang trại, người được ủy quyền đối với hộ nông dân, tổ hợp tác. b) Cá nhân, người được ủy quyền đối với nhóm cá nhân, hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh.  c) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.  d) Doanh nghiệp.  đ) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong việc thực hiện Nghị quyết này. | | **Điều 1 Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND:** 1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này phê duyệt chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp theo ngành hàng, sản phẩm quan trọng cần khuyến khích và ưu tiên hỗ trợ do Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang ban hành theo thẩm quyền. Các nội dung không quy định tại Nghị định này thực hiện theo quy định Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ.  2. Đối tượng áp dụng:  a) Nông dân, chủ trang trại, người được ủy quyền đối với hộ nông dân, tổ hợp tác (sau đây gọi chung là nông dân).  b) Cá nhân, người được ủy quyền đối với nhóm cá nhân, hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh (sau đây gọi chung là cá nhân). c) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (sau đây gọi chung là hợp tác xã).  d) Doanh nghiệp.  đ) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong việc thực hiện Nghị quyết này. | | **Điều 1**. **Phạm vi điều chỉnh**  Nghị quyết này quy định nội dung hỗ trợ, định mức chi ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện dự án, kế hoạch, phương án, nhiệm vụ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng; nội dung hỗ trợ dự án liên kết theo chuỗi giá trị; mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án liên kết trong các ngành, nghề, lĩnh vực khác không thuộc lĩnh vực sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; nội dung hỗ trợ, trình tự, thủ tục, mẫu hồ sơ, tiêu chí lựa chọn dự án sản xuất cộng đồng sử dụng vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.  **Điều 2. Đối tượng áp dụng**  Các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan trong quản lý, tổ chức thực hiện các dự án liên kết theo chuỗi giá trị; dự án liên kết trong các ngành, nghề, lĩnh vực khác không thuộc lĩnh vực sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; dự án sản xuất cộng đồng từ nguồn ngân sách nhà nước. | | | Dự thảo Nghị quyết thay thế đã kế thừa thể thức trình bày là 02 điều giống Văn bản của tỉnh Tuyên Quang trước hợp nhất để rõ ràng hơn  **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh:** Điều chỉnh quy định theo đúng phạm vi điều chỉnh tại khoản 22 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP.  **Điều 2. Đối tượng áp dụng:** Điều chỉnh quy định chung đối với các tổ chức, các nhân, cơ quan liên quan đến việc quản lý, thực hiện chính sách. |
|  | | **Nghị quyết số 10/2023/NQ-HĐND**  **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**  Nghị quyết này quy định về mức hỗ trợ thực hiện dự án, kế hoạch phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng (sau đây viết tắt là dự án) thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021 - 2025.  **Điều 2. Đối tượng áp dụng**  Nghị quyết này áp dụng đối với các cơ quan, doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, tổ nhóm cộng đồng, cá nhân, hộ gia đình tham gia hoặc có liên quan trong quản lý, tổ chức thực hiện dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, dự án phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021 - 2025. | | **Điều 1** **Nghị quyết số 18/2023/NQ-HĐND:** 1. Phạm vi điều chỉnh  Nghị quyết này quy định định mức chi ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện dự án, kế hoạch, phương án, nhiệm vụ (sau đây gọi tắt là dự án) hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng từ vốn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Hà Giang.  2. Đối tượng áp dụng:  Các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan trong quản lý, tổ chức thực hiện Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị; Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025.C12 | |  | | |  |
|  | | **Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND:**  **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh:** Nghị quyết này quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng, hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021 - 2025.  **Điều 2. Đối tượng áp dụng:** Nghị quyết này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan trong quản lý, tổ chức thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia. | | **Điều 1 Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND** 1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định nội dung hỗ trợ dự án, kế hoạch liên kết theo chuỗi giá trị; mẫu hồ sơ; trình tự, thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, kế hoạch liên kết trong các ngành, nghề, lĩnh vực khác không thuộc lĩnh vực sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, phương án sản xuất, dịch vụ cộng đồng thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Hà Giang. 2. Đối tượng áp dụng: Nghị quyết này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan trong quản lý, tổ chức thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết trong các ngành, nghề, lĩnh vực khác không thuộc lĩnh vực sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ cộng đồng thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Hà Giang. | |  | | |  |
| **III** | | **Hỗ dự án, kế hoạch phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị** | | **Nội dung hỗ trợ dự án, kế hoạch liên kết theo chuỗi giá trị; mẫu hồ sơ; trình tự, thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, kế hoạch liên kết trong các ngành, nghề, lĩnh vực khác không thuộc lĩnh vực sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp** | | **Điều 3. Nội dung hỗ trợ dự án, kế hoạch phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị** | | |  |
| **1** | | **1. Nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị**(Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND) | | **1. Nội dung hỗ trợ dự án, kế hoạch liên kết theo chuỗi giá trị** *(Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND)* | | **1. Nội dung hỗ trợ dự án, kế hoạch liên kết theo chuỗi giá trị** | | |  |
| **a)** | | Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: Thực hiện theo khoản 4 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP; điểm a khoản 1 Điều 9 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP và Điều 2 Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND. | | Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: Thực hiện theo quy định tại khoản 4, Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12, Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP); Điều 85 Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2028 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn Ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 (sau đây viết tắt là Thông tư số 55/2023/TT-BTC). | | Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: Thực hiện theo quy định tại khoản 4, Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12, Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP; Điều 85 Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn Ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025; Điều 10 Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn *(nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường)* vềhướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. | | | - Kế thừa quy định của Tỉnh Hà Giang (trước hợp nhất) vì đã thực hiện theo quy định hiện hành tại khoản 22 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP và Thông tư số 55/2023/TT-BTC. - Tỉnh Tuyên Quang (trước hợp nhất) khi xây dựng Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND thực hiện theo quy định tại Điều 40 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP *(tại thời điểm xây dựng Nghị định số 38/2023/NĐ-CP và Thông tư số 55/2023/TT-BTC chưa được ban hành)*. |
| **b)** | | Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: Thực hiện theo khoản 1, 2, 3, 4, 5, 9 Điều 5 Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH. | | Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: Thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 9 Điều 5 Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về hướng dẫn một số nội dung thực hiện đa dạng sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (sau đây viết tắt là Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH); Điều 57, Điều 58 Thông tư số 55/2023/TT-BTC. | | Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: Thực hiện theo Điều 5, Điều 6, Điều 7 Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT (*nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường*) về Hướng dẫn thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025; khoản 6 Điều 4 Thông tư số 03/2024/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 4 năm 2024 của của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về hướng dẫn một số nội dung thực hiện đa dạng sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; Điều 12, Điều 57, Điều 58 Thông tư số 55/2023/TT-BTC. | | | - Bổ sung văn bản đang điều chỉnh thực hiện hiện hành: Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT - Điểu chỉnh thực hiện theo các Văn bản hiện hành; thay thế văn bản hết hiệu lực (Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH ngày 25/5/2022 hết hiêu lực được thay thế bằng Thông tư số 03/2024/TT-BLĐTBXH). |
| **c)** | | Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025: Thực hiện theo khoản 4 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP và khoản 1 Điều 11 Thông tư số 15/2022/TT-BTC. | | Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025:  ***(1) Dự án, kế hoạch liên kết trong các ngành, nghề, lĩnh vực khác không thuộc lĩnh vực sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp:*** Thực hiện theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 55/2023/TT-BTC.  ***(2) Dự án, kế hoạch liên kết vùng trồng dược liệu quý:*** Thực hiện theo quy định tại điểm 4, điểm 5, khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP; Điều 12 Thông tư số 10/2022/TT-BYT ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Bộ Y tế hướng dẫn triển khai nội dung đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý thuộc chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (Sau đây viết tắt là Thông tư số 10/2022/TT-BYT); điểm 5, Điều 1 Thông tư số 12/2023/TT-BYT ngày 06 tháng 6 năm 2023 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2022/TT-BYT (Sau đây viết tắt là Thông tư số 12/2023/TT-BYT); Khoản 2, khoản 3 Điều 11 Thông tư số 55/2023/TT-BTC. | | Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025: Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12, Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP; nội dung số 01 điểm b khoản 3 Mục III Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025, được sửa đổi, bổ sung tại nội dung số 01 điểm b khoản 2 Mục II Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 920/QĐ-TTg ngày 14 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ về điều chỉnh một số nội dung của chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Điều 18 Thông tư số 05/2025/TT-UBDT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo về hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025*;* Điều 11 Thông tư số 55/2023/TT-BTC. | | | ***(1) Đối với quy định về Dự án, kế hoạch liên kết trong các ngành, nghề, lĩnh vực khác không thuộc lĩnh vực sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp***: Quy định trên cơ sở điều chỉnh theo văn bản hướng dẫn hiện hành và cập nhật quy định mới được ban hành Quyết định số 920/QĐ-TTg; Điều 18 Thông tư số 05/2025/TT-UBDT.  ***(2) Đối với quy định Dự án liên kết vùng trồng Dược liệu quý*** đã được quy định rõ tại: Điểm 4, điểm 5, khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP; Điều 12 Thông tư số 10/2022/TT-BYT; điểm 5, Điều 1 Thông tư số 12/2023/TT-BYT; Khoản 2, khoản 3 Điều 11 Thông tư số 55/2023/TT-BTC. Nội dung này đã được Bộ Y tế quy định chi tiết Quyết định số 1486/QĐ-BYT ngày 21/3/2023 về việc ban hành Sổ tay hướng dẫn triển khai thực hiện nội dung Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I từ năm 2021 đến năm 2025; Không thuộc phạm vi điều chỉnh quy định tại khoản 22 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP. |
| **d)** | |  | |  | | **Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị được hỗ trợ từ nguồn vốn khác không thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia:** Thực hiện theo quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 9 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và quy định của chương trình hỗ trợ. | | | Bổ sung nội dung quy định đối với các dự án không thuộc 3 chương trình mục tiêu quốc gia mà sử dụng vốn ngân sách để hỗ trợ từ các chương trình, dự án khác nhằm thống nhất triển khai thực hiện hỗ trợ trên địa bàn tỉnh khi sử dụng vốn ngân sách để hỗ trợ thực hiện.  Trước hợp nhất tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang quy định chung trong Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND |
| **2** | | **Hồ sơ, trình tự thủ tục đề nghị hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị.**  Quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 3 Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND | | **Không quy định** | | **Không quy định** | | | - Tỉnh Tuyên Quang (trước hợp nhất) khi xây dựng Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND cụ thể hoá thực hiện theo quy định tại Điều 40 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP *(tại thời điểm xây dựng Nghị định số 38/2023/NĐ-CP và Thông tư số 55/2023/TT-BTC chưa được ban hành)* vì vậy không quy địnhthành phần và mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, kế hoạch liên kết trong các ngành, nghề, lĩnh vực khác không thuộc lĩnh vực sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp - Tỉnh Hà Giang (trước hợp nhất) xây dựng Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND đã thực hiện theo quy định tại khoản 22 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP và Thông tư số 55/2023/TT-BTC, đã đảm bảo quy định trong phạm vi điều chỉnh.  - Nghị quyết mới không quy định lại Thành phần và mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch liên kết trong lĩnh vực sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp vì nội dung này không quy định tại khoản 22 Điều 1 và được quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP; Thực hiện theo Điều 12 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; Quyết định số 2299/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của bộ nông nghiệp và môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi bổ sung lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định Phần định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. |
| **3** | | **Thành phần và mẫu hồ sơ, trình tự thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, kế hoạch liên kết trong các ngành, nghề, lĩnh vực khác không thuộc lĩnh vực sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp:**  Không quy định | | **Thành phần và mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, kế hoạch liên kết trong các ngành, nghề, lĩnh vực khác không thuộc lĩnh vực sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp:** Quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND | | **Thành phần và mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, kế hoạch liên kết trong các ngành, nghề, lĩnh vực khác không thuộc lĩnh vực sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp:** Quy định tại Điều 5. | | |  |
| **a)** | | **Không quy định** | | **1. Thành phần và mẫu hồ sơ**  a) Dự án, kế hoạch liên kết trong các ngành, nghề, lĩnh vực khác:  - Đơn đề nghị về việc hỗ trợ thực hiện dự án, kế hoạch phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị  - Thuyết minh dự án, kế hoạch liên kết  - Bản thỏa thuận về việc cử đơn vị làm chủ trì liên kết  - Bản sao (được công chứng) giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hoặc Quyết định thành lập; văn bản chứng minh năng lực của đơn vị chủ trì liên kết; bản sao (được công chứng) giấy chứng nhận, hoặc cam kết về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; hợp đồng liên kết; văn bản khác (nếu có).  b) Dự án, kế hoạch liên kết vùng trồng dược liệu quý  - Mẫu thành phần hồ sơ đề xuất lựa chọn dự án: Thực hiện theo mục I, Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 10/2022/TT-BYT.  - Mẫu hồ sơ trong quy trình lựa chọn dự án: Thực hiện theo mục II, Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 10/2022/TT-BYT. | | **1. Thành phần và mẫu hồ sơ:** Thực hiện theo Phụ lục I ban hành kèm theo dự thảo Nghị quyết. Hồ sơ bao gồm:  a) Đơn đề nghị về việc hỗ trợ thực hiện dự án, kế hoạch phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị (PLI. Mẫu số 01).  b) Thuyết minh dự án, kế hoạch liên kết (PLI. Mẫu số 02).  c) Bản thỏa thuận về việc cử đơn vị làm chủ trì liên kết (PLI. Mẫu số 03).  d) Bản sao chứng thực *(hoặc bản phô tô kèm theo bản chính để đối chiếu)* một trong những giấy tờ sau: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận Chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc Quyết định thành lập đơn vị.  đ) Văn bản chứng minh năng lực của đơn vị chủ trì liên kết.  e) Bản sao chứng thực *(hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu)* Giấy chứng nhận tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ hoặc Bản cam kết về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.  g) Bản sao chụp hợp đồng liên kết.  h) Văn bản khác *(nếu có).* | | | Kế thừa quy định của tỉnh Hà Giang trước hợp nhất, điều chỉnh các bản sao chứng thực hoặc bản phô tô kèm theo bản chính để đối chiếu để không lãng phí. |
| **b)** | | Không quy định | | **2. Tiêu chí lựa chọn dự án, kế hoạch liên kết trong các ngành, nghề, lĩnh vực khác không thuộc lĩnh vực sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp**  - Đáp ứng điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP).  - Phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương.  - Phát huy được lợi thế, thế mạnh phát triển sản xuất của cộng đồng. | | **2. Tiêu chí lựa chọn dự án, kế hoạch liên kết trong các ngành, nghề, lĩnh vực khác không thuộc lĩnh vực sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp**  a) Đáp ứng điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP.  b) Phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương. | | | Kế thừa quy định của tỉnh Hà Giang trước hợp nhất, điều chỉnh giảm chỉ tiêu “Phát huy được lợi thế, thế mạnh phát triển sản xuất của cộng đồng” vì quy định chung chung gây khó khăn cho người thực hiện |
| c) | | Không quy định | | **3. Trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch liên kết trong các ngành, nghề, lĩnh vực khác không thuộc lĩnh vực sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp**  Bước 1: Thông báo Kế hoạch thực hiện các hoạt động hỗ trợ:  Cơ quan, đơn vị được giao vốn thông báo rộng rãi kế hoạch thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên các phương tiện truyền thông, hoặc trên trang điện tử, niêm yết công khai tại trụ sở của cơ quan, đơn vị.  Bước 2: Lập hồ sơ đề xuất thực hiện dự án, kế hoạch liên kết theo chuỗi giá trị:  Căn cứ văn bản thông báo của cơ quan, đơn vị được giao vốn, đơn vị chủ trì liên kết phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã nơi dự kiến triển khai dự án để lập hồ sơ đề xuất thực hiện dự án, kế hoạch theo quy định tại khoản 2, Điều này.  - Dự án, kế hoạch liên kết trong các ngành, nghề, lĩnh vực khác: Chủ trì liên kết gửi 01 bộ hồ sơ (bản gốc) đến Sở Nông nghiệp và PTNT (cơ quan chủ trì) thông qua Trung tâm Phục vụ hành chính công trực thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang (dự án, kế hoạch thuộc phạm vi quản lý cấp tỉnh); Phòng Nông nghiệp và PTNT/Phòng Kinh tế (cơ quan chủ trì) thông qua Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện (dự án, kế hoạch thuộc phạm vi quản lý cấp huyện).  - Dự án, kế hoạch liên kết vùng trồng dược liệu quý: Chủ trì liên kết gửi 01 bộ hồ sơ (bản gốc) đến Phòng Nông nghiệp và PTNT (cơ quan chủ trì) thông qua Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện. Thời gian mở, kiểm tra và xác nhận tính hợp lệ của hồ sơ trong thời gian không quá 10 ngày làm việc.  Bước 3: Thẩm định dự án, kế hoạch liên kết:  Cơ quan chủ quản chương trình theo thẩm quyền thành lập, hoặc giao cơ quan, đơn vị, cấp trực thuộc thành lập Hội đồng thẩm định dự án, kế hoạch liên kết và cơ quan, đơn vị, bộ phận giúp việc cho Hội đồng.  Thành phần Hội đồng thẩm định: Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc lãnh đạo sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện theo ủy quyền; các thành viên là lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện (trường hợp cấp tỉnh thành lập Hội đồng) nơi có dự án, kế hoạch liên kết, đại diện cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư, tài chính, ngành, lĩnh vực chuyên môn và chuyên gia độc lập hoặc các thành phần khác (nếu cần thiết).  Trong thời hạn 10 ngày làm việc đối với dự án, kế hoạch liên kết trong các ngành, nghề, lĩnh vực khác; 15 ngày làm việc đối với dự án, kế hoạch liên kết vùng trồng dược liệu quý, Hội đồng thẩm định tổ chức thẩm định theo quy định.  Bước 4: Phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết:  Căn cứ ý kiến của Hội đồng thẩm định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng sở, ban, ngành trực thuộc phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết thuộc phạm vi quản lý cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng phòng, ban trực thuộc quyết định phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết thuộc phạm vi quản lý cấp huyện; Trường hợp, hồ sơ không đủ điều kiện, cơ quan chủ trì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.  Bước 5: Ký hợp đồng  Căn cứ Quyết định phê duyệt dự án, kế hoạch hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, cơ quan, đơn vị được giao vốn thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất ký hợp đồng với đơn vị chủ trì liên kết triển khai thực hiện dự án, kế hoạch liên kết. | | **3. Trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch liên kết trong các ngành, nghề, lĩnh vực khác không thuộc lĩnh vực sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp**  a) Thông báo kế hoạch thực hiện các hoạt động hỗ trợ: Cơ quan, đơn vị được giao vốn thông báo kế hoạch thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên các phương tiện truyền thông hoặc trên trang điện tử, niêm yết công khai tại trụ sở của cơ quan, đơn vị.  b) Lập hồ sơ đề xuất thực hiện dự án, kế hoạch liên kết theo chuỗi giá trị: Căn cứ văn bản thông báo của cơ quan, đơn vị được giao vốn, đơn vị chủ trì liên kết triển khai dự án để lập hồ sơ đề xuất thực hiện dự án, kế hoạch theo quy định tại khoản 1 Điều này. Trường hợp dự án, kế hoạch liên kết do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt *(các dự án, kế hoạch liên kết có hoạt động sản xuất trong phạm vi từ 02 xã, phường trở lên),* chủ trì liên kết gửi 01 bộ hồ sơ (*bản gốc*) đến Sở Nông nghiệp và Môi trường *(đối với nguồn vốn thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững)*, đến Sở Dân tộc và Tôn giáo (*đối với nguồn vốn thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)* thông qua Trung tâm Phục vụ hành chính công trực thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang; Trường hợp dự án, kế hoạch liên kết theo chuỗi giá trị do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt *(đối với các dự án, kế hoạch liên kết có hoạt động sản xuất trong phạm vi 01 xã, phường),* chủ trì liên kết gửi 01 bộ hồ sơ (*bản gốc*) đến Uỷ ban nhân dân cấp xã thông qua Trung tâm Phục vụ hành chính công trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.  c) Thẩm định dự án, kế hoạch liên kết  Trong thời gian 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ dự án, kế hoạch liên kết. Trường hợp dự án, kế hoạch liên kết do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt (*Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Sở Dân tộc và Tôn giáo*) tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định và Tổ giúp việc cho Hội đồng. Chủ tịch Hội đồng thẩm định là lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường *(đối với dự án, kế hoạch sử dụng nguồn vốn thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững),* lãnh đạo Sở Dân tộc và Tôn giáo *(đối với dự án, kế hoạch sử dụng nguồn vốn thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)*; các thành viên là lãnh đạo Sở Tài chính và các sở ngành liên quan, lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có dự án, kế hoạch liên kết; các ngành, lĩnh vực chuyên môn và chuyên gia độc lập hoặc thành phần khác *(nếu cần thiết)*;Trường hợp dự án, kế hoạch liên kết theo chuỗi giá trị do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt, Uỷ ban nhân dân cấp xã thành lập Hội đồng thẩm định và Tổ giúp việc cho Hội đồng.  Trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Hội đồng tổ chức thẩm định, nếu hồ sơ đủ điều kiện, cơ quan chủ trì trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt *(Trường hợp dự án, kế hoạch liên kết thuộc thẩm quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt)* hoặc trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt dự án *(Trường hợp dự án, kế hoạch liên kết thuộc thẩm quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt)*; trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện theo quy định, cơ quan chủ trì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do cho chủ trì dự án liên kết được biết.  d) Phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết  Căn cứ ý kiến của Hội đồng thẩm định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng sở, ban, ngành trực thuộc phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết thuộc phạm vi quản lý cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết thuộc phạm vi quản lý cấp xã. | | | Kế thừa qu định của Tỉnh Hà Giang trước hợp nhất, có điều chỉnh để phù hợp hơn:  - Điều chỉnh bổ sung cơ quan chủ trì là Sở Dân tộc và Tôn giáo (*đối với nguồn vốn thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)*  *- Điều chỉnh phù hợp với chính quyền địa phương 2 cấp*  - Không quy định đối với nội dung quy định ký hợp đồng. Lý do đã được quy định chi tiết tại khoản 6 điều 22 Nghị dịnh số 27/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP. |
| **4** | | **Định mức hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị** | | | | | | | |
|  | | Tại tỉnh Tuyên Quang trước hợp nhất được quy định tại:  - Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND ngày 01/8/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang về chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.  - Nghị quyết số 10/2023/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định về mức hỗ trợ thực hiện dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị; dự án phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2025. Cụ thể như sau: | | Tại tỉnh Hà Giang trước hợp nhất được quy định tại:  - Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 19/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang về phê duyệt chính sách hỗ trợ liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Giang.  - Nghị quyết số 18/2023/NQ-HĐND ngày 15/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Quy định định mức chi ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện (01) dự án phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Hà Giang. Cụ thể như sau: | |  | | |  |
| **a)** | | Hỗ trợ tối đa tổng chi phí thực hiện một (01) dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo địa bàn thuộc phạm vi đầu tư của các Chương trình mục tiêu quốc gia: Địa bàn đặc biệt khó khăn 80%; địa bàn khó khăn 70%; địa bàn khác 50%. Nội dung và mức hỗ trợ cụ thể như sau *(Nghị quyết số 10/2023/NQ-HĐND):* | |  | | Hỗ trợ tối đa tổng chi phí thực hiện một (01) dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo địa bàn thuộc phạm vi đầu tư của các Chương trình mục tiêu quốc gia: Địa bàn đặc biệt khó khăn 80%; địa bàn khó khăn 70%; địa bàn khác 50%. Nội dung và mức hỗ trợ cụ thể như sau: | | | Kế thừa quy định theo 10/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Tuyên Quang; Quy định tại điểm a khoản 5 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP được sửa đổi tại khoản 12 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP để thống nhất được tổng mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước trong tổng kinh phí thực hiện các dự án. Đồng thời để các đơn vị quản lý và chủ trì dự án chủ động bố trí nguồn vốn đối ứng thực hiện. |
| **b)** | | Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết, khảo sát đánh giá tiềm năng phát triển chuỗi giá trị; tư vấn xây dựng phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh, quy trình kỹ thuật, đánh giá thị trường, phương án phát triển thị trường. Mức hỗ trợ theo chi phí thực tế nhưng tối đa không quá 100 triệu đồng/dự án *(Nghị quyết số 10/2023/NQ-HĐND).* | | Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết: Chủ trì liên kết được nhà nước hỗ trợ 100% chi phí tư vấn xây dựng liên kết, tối đa không quá 300 triệu đồng, bao gồm tư vấn, nghiên cứu để xây dựng hợp đồng liên kết, dự án liên kết, phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh, phát triển thị trường. | | Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết: Chủ trì liên kết được nhà nước hỗ trợ 100% chi phí tư vấn xây dựng liên kế, bao gồm tư vấn, nghiên cứu để xây dựng hợp đồng liên kết, dự án liên kết, phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh, phát triển thị trường. Mức hỗ trợ cụ thể:  - Tối đa không quá 300 triệu đồng đối với dự án có hỗ trợ hạ tầng liên kết.  - Tối đa không quá 100 triệu đồng đối với dự án khác | | | Áp dụng định mức cao hơn (tỉnh Hà Giang trước hợp nhất). Tuy nhiên để đảm bảo không bị lợi dụng chính sách quy định định mức với 2 loại dự án có hỗ trợ hạ tầng và không hỗ trợ hạ tầng.  - Đối với dự án chủ trì liên kết, chủ đầu tư dự án tự thực hiện các nội dung xây dựng liên kết thì được hưởng kinh phí thực hiện trên cơ sở dự toán được phê duyệt; Đối với dự án phải thuê tư vấn việc xây dựng và quyết toán kinh phí thực hiện trên cơ sở dự toán được phê duyệt, hợp đồng, hoá đơn tài chính của Chủ trì liên kết, chủ đồng tư với đơn vị tư vấn. - Đối với các dự án có hỗ trợ hạ tầng, kinh phí hỗ trợ được sử dụng để thiết kế bản vẽ thi công, thẩm định …và lập dự toán công trình nên có nhu cầu sử dụng kinh phí cao hơn, vì vậy áp dụng định mức cao hơn (định mức của tỉnh Hà Giang trước hợp nhất). Đối với dự án không có hỗ trợ hạ tầng áp dụng định mức đã được thực hiện tại tỉnh Tuyên Quang (trước hợp nhất) đã được thực tế kiểm chứng là phù hợp. |
| **c)** | | Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết: Dự án liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ 30% vốn đầu tư máy móc trang thiết bị; xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ liên kết bao gồm: Nhà xưởng, bến bãi, kho tàng phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Tổng mức hỗ trợ không quá 5,0 tỷ đồng *(Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND).* | | Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết: Dự án liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ 30% vốn đầu tư máy móc trang thiết bị; xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ liên kết bao gồm: Nhà xưởng, bến bãi, kho tàng phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Tổng mức hỗ trợ không quá 10 tỷ đồng/dự án. | | Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết: Dự án liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ 30% vốn đầu tư máy móc trang thiết bị; xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ liên kết bao gồm: Nhà xưởng, bến bãi, kho tàng phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Tổng mức hỗ trợ không quá 10 tỷ đồng/dự án.  Công trình, hạng mục công trình của dự án hình thành sau đầu tư không là tài sản công sẽ căn cứ vào mức hỗ trợ quy định cụ thể của từng chương trình, nguồn vốn đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án của cấp có thẩm quyền. | | | - Áp dụng định mức cao hơn (tỉnh Hà Giang trước hợp nhất).  - Áp dụng đối với chương trình có nguồn vốn đầu tư hỗ trợ thực hiện các dự án liên kết. |
| **d)** | | Hỗ trợ chi phí tập huấn kỹ thuật sản xuất, nghiệp vụ quản lý, quản lý chuỗi giá trị, năng lực tìm kiếm, mở rộng thị trường tiêu thụ. Mức hỗ trợ theo chi phí thực tế nhưng tối đa không quá 100 triệu đồng/dự án *(Nghị quyết số 10/2023/NQ-HĐND).* | | Hỗ trợ bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo kỹ thuật: 100% kinh phí đào tạo nghề, tập huấn kỹ thuật, nâng cao nghiệp vụ quản lý, kỹ thuật sản xuất, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường cho cán bộ quản lý hợp tác xã và nông dân tham gia liên kết theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt; mức hỗ trợ không quá 100 triệu đồng/lớp tập huấn, đào tạo kỹ thuật. | | Hỗ trợ chi phí tập huấn kỹ thuật sản xuất, nghiệp vụ quản lý, quản lý chuỗi giá trị, năng lực tìm kiếm, mở rộng thị trường tiêu thụ. Mức hỗ trợ theo chi phí thực tế nhưng tối đa không quá 100 triệu đồng/dự án. | | | Đồng nhất về định mức giữa 2 tỉnh trước hợp nhất |
| **đ)** | | - Hỗ trợ chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng: Hỗ trợ tối đa 40% chi phí chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới (không áp dụng đối với chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật của các dự án, đề tài khoa học cấp tỉnh), áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi (bao gồm thực hành sản xuất nông nghiệp tốt, Nông nghiệp hữu cơ Việt Nam, các chứng nhận chất lượng sản phẩm đảm bảo tiêu chuẩn an toàn thực phẩm), mức hỗ trợ không quá 100 triệu đồng *(Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND)* | | Hỗ trợ chi phí chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi bao gồm cả đối tượng; chuyển giao và đối tượng nhận chuyển giao (không hưởng lương từ ngân sách Nhà nước): 40% chi phí tài liệu, đi lại, tiền ăn, nơi ở trong thời gian, tập huấn, bồi dưỡng, khảo sát học tập; chi phí giảng viên, trợ giảng, hướng dẫn tham quan, tổ chức lớp học; mức hỗ trợ không quá 300 triệu đồng/lần chuyển giao. | | Hỗ trợ chi phí hướng dẫn áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ, cấp mã số vùng trồng. Mức hỗ trợ theo chi phí thực tế nhưng tối đa không quá 100 triệu đồng/dự án (*Trong đó chi cấp mã số vùng trồng không quá 40 triệu đồng/vùng trồng*). | | | Đề xuất như dự thảo vì trước hợp nhất 2 tỉnh đã ban hành chính sách và phù hợp với thực tế. Bổ sung quy định áp dụng định mức hỗ trợ cấp mã số vùng trồng đang được thực hiện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang tại Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang ngày 07/12/2023 về Quy định mức hỗ trợ nguồn kinh phí sự nghiệp từ ngân sách nhà nước thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021 – 2025; |
| - Hỗ trợ chi phí hướng dẫn áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ. Mức hỗ trợ theo chi phí thực tế nhưng tối đa không quá 100 triệu đồng/dự án *(Nghị quyết số 10/2023/NQ-HĐND)* | |
| **e)** | | Hỗ trợ chi phí quảng bá, xúc tiến thương mại cho sản phẩm hàng hóa, dịch vụ, mở rộng các kênh phân phối. Mức hỗ trợ theo chi phí thực tế nhưng tối đa không quá 60 triệu đồng/dự án. | | Không quy định | | Hỗ trợ chi phí quảng bá, xúc tiến thương mại cho sản phẩm hàng hóa, dịch vụ, mở rộng các kênh phân phối thực hiện theo Điều 91 Thông tư số 55/2023/TT-BTC. Mức hỗ trợ theo chi phí thực tế nhưng tối đa không quá 60 triệu đồng/dự án. | | | Giữ nguyên mức hỗ trợ theo chính sách đã ban hành của tỉnh Tuyên Quang trước hợp nhất; bổ sung thêm nội dung chi theo Điều 91 Thông tư số 55/2023/TT-BTC để hướng các đối tượng dễ thực hiện khi áp dụng. |
| **f)** | | Hỗ trợ chi phí xây dựng, đăng ký nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm; bao bì, nhãn mác sản phẩm. Mức hỗ trợ theo chi phí thực tế nhưng tối đa không quá 100 triệu đồng/dự án. | | - Hỗ trợ không quá 100 triệu đồng chi phí mua bao bì, nhãn mác, kiểm định chất lượng sản phẩm, khai thác chỉ dẫn địa lí 03 vụ hoặc chu kỳ sản xuất trong thời gian hợp đồng liên kết tiêu thụ sản phẩm.  - Hỗ trợ 100% chi phí thiết kế bao bì sản phẩm, mức hỗ trợ không quá 08 triệu đồng/mẫu thiết kế và không quá 03 mẫu thiết kế. | | Hỗ trợ chi phí xây dựng, đăng ký nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm; bao bì, nhãn mác sản phẩm, truy xuất nguồn gốc. Mức hỗ trợ theo chi phí thực tế nhưng tối đa không quá 100 triệu đồng/dự án (*Trong đó: Chi hỗ trợ xây dựng và đăng ký nhãn hiệu, mức hỗ trợ tối đa không quá 35 triệu đồng/nhãn hiệu; chi phí thiết kế bao bì sản phẩm, mức hỗ trợ không quá 08 triệu đồng/mẫu thiết kế và không quá 03 mẫu thiết kế/dự án*). | | | Mức chi áp dụng định mức chung của 2 tỉnh trước hợp nhất.  - Quy định bổ sung mức hỗ trợ xây dựng và đăng ký nhãn hiệu theo quy định áp dụng đối với xây dựng và đăng ký nhãn hiệu sản phẩm OCOP theo điểm e khoản 2 Điều 87 Thông tư số 55/2023/TT-BTC hỗ trợ 35 triệu/nhãn hiệu: Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 85 Thông tư số 55/2023/TT-BTC để thống nhất thực hiện với tất cả các sản phẩm đăng ký nhãn hiệu.  - Kế thừa mức hỗ trợ thiết kế bao bì sản phẩm của Tỉnh Hà Giang (trước hợp nhất); |
| **g)** | | Hỗ trợ chi phí mua vật tư, nguyên liệu, công cụ, trang thiết bị phục vụ sản xuất; giống cây trồng, vật nuôi. Mức hỗ trợ theo chi phí thực tế nhưng tối đa không quá 5.000 triệu đồng/dự án *(Theo Nghị quyết số 10/2023/NQ-HĐND)* | | Hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm tối đa không quá 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm thông qua các dịch vụ tập trung của hợp tác xã, doanh nghiệp: - Hỗ trợ tối đa 100% chi phí mua giống và các vật tư thiết yếu ở địa bàn khó khăn, huyện nghèo (Chương trình 30a; Chương trình 135). Mức hỗ trợ tối đa không quá 500 triệu đồng/hợp tác xã, doanh nghiệp tham gia 01 dự án.  - Hỗ trợ tối đa 70% chi phí mua giống và 50% chi phí mua vật tư thiết yếu ở địa bàn còn lại. Mức hỗ trợ tối đa không quá 500 triệu đồng/hợp tác xã tham gia 01 dự án. | | Hỗ trợ chi phí mua giống, vật tư, nguyên liệu, công cụ, trang thiết bị sản xuất, tối đa không quá 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm. Mức hỗ trợ tối đa không quá 5.000 triệu đồng/dự án. | | | Theo điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP: Hỗ trợ chi phí mua giống, vật tư, trang thiết bị sản xuất, tối đa không quá 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm. - Áp dụng định mức cao hơn (tỉnh Tuyên Quang trước hợp nhất) thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia. |
| **h)** | | Hỗ trợ 70% chi phí mua giống, tối đa không quá 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm thông qua các dịch vụ tập trung của hợp tác xã, mức hỗ trợ không quá 400 triệu đồng  *(Theo Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND)* | |
| **i)** | | Hỗ trợ chi phí quản lý dự án. Mức hỗ trợ không vượt quá 3% tổng kinh phí ngân sách nhà nước phê duyệt thực hiện dự án. | |  | | Hỗ trợ chi phí quản lý dự án. Mức hỗ trợ không vượt quá 3% tổng kinh phí ngân sách nhà nước phê duyệt thực hiện dự án. | | | Áp dụng khoản 3 Điều 20 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP được sửa đổi tại khoản 11 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP. Tỉnh Tuyên Quang đã áp dụng và phù hợp với tình hình thực tế trong quản lý dự án. |
| **k)** | |  | | Hỗ trợ xây dựng mô hình khuyến nông: Nội dung và mức hỗ trợ thực hiện theo Điều 29, Chương IV, Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về khuyến nông và các quy định cụ thể của tỉnh. | | Không quy định | | | Tỉnh có chương trình khuyến nông riêng vì vậy không quy định hỗ trợ theo chương trình này. |
| **5** | | **Không quy định** | | **Không quy định** | | **Đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện dự án, kế hoạch phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị**  1. Hồ sơ đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện dự án, kế hoạch phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị: Chủ trì dự án nộp 01 bộ hồ sơ (*bản gốc*) đề nghị nghiệm thu dự án đến cơ quản quản lý dự án. Hồ sơ nghiệm thu gồm: Công văn đề nghị đánh giá, nghiệm thu của chủ trì thực hiện dự án; Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện dự án của chủ trì dự án (*chủ trì liên kết*); báo cáo kết quả theo dõi, giám sát thực hiện dự án của chủ đầu tư (*đơn vị được giao vốn*); các tài liệu liên quan khác.  2. Thực hiện nghiệm thu dự án  a) Trong thời hạn ít nhất trước 10 ngày kể từ khi kết thúc thời gian thực hiện dự án, chủ trì dự án nộp 01 bộ hồ sơ (*bản gốc*) đề nghị nghiệm thu dự án tại khoản 1 Điều này đến cơ quan quản lý dự án.  b) Sau khi nhận được hồ sơ, đơn vị quản lý dự án phối hợp với các đơn vị có liên quan tham mưu thành lập Hội đồng đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện đối với dự án liên kết *(thành phần Hội đồng nghiệm thu tương tự như Hội đồng thẩm định lựa chọn dự án).*  c) Hội đồng nghiệm thu tổ chức đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện dự án theo quy định.  d) Căn cứ kết quả đánh giá nghiệm, thu đơn vị quản lý dự án thực hiện thanh lý hợp đồng và báo cáo kết quả thực hiện dự án và đề xuất xem xét, xử lý theo quy định *(nếu có*). | | | Bổ sung thêm quy định về nghiệm thu dự án để thuận lợi cho việc quản lý dự án, làm căn cứ để đánh giá thực hiện thanh lý hợp đồng và công nhận kết quả thực hiện dự án hoặc xem xét, xử lý theo quy định. |
| **IV** | | **Hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ của cộng đồng** | | **Hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ của cộng đồng** | | **Hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ của cộng đồng** | | |  |
| **1** | | **Nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng (Khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND** | | **Nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng (Khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND** | | **Điều 4: Nội dung hỗ trợ dự án, phương án phát triển sản xuất, dịch vụ của cộng đồng** | | |  |
| **a)** | | - Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: Thực hiện theo khoản 2, 3, 4, 6, 7, 8, 9 Điều 5 Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH. | | Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025: Thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 9 Điều 5 Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH ; Điều 5, Điều 6, Điều 7 Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT ; Điều 57, Điều 58 Thông tư số 55/2023/TT-BTC . | | Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025: Thực hiện theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP được sửa đổi tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP; Điều 5, Điều 6, Điều 7 Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT; Điều 12, Điều 57, Điều 58 Thông tư số 55/2023/TT-BTC; Điều 10 Thông tư số 03/2024/TT-BLĐTBXH. | | | - Bổ sung văn bản đang đièu chỉnh thực hiện hiện hành: Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT; Điều 12, Điều 57, Điều 58 Thông tư số 55/2023/TT-BTC; - Điểu chỉnh thực hiện theo các Văn bản hiện hành; thay thế văn bản hết hiệu lực (Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH ngày 25/5/2022 hết hiêu lực được thay thế bằng Thông tư số 03/2024/TT-BLĐTBXH) |
| **b)** | | Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025: Thực hiện theo khoản 4 Điều 22 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP và điểm c, d, đ, e khoản 3 Điều 12 Thông tư số 15/2022/TT-BTC. | | Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025: Thực hiện theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 55/2023/TT-BTC . | | Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025: Thực hiện theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP được sửa đổi tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP; Điều 19 Thông tư số 05/2025/TT-UBDT; nội dung số 01 điểm b khoản 2 Mục II Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 920/QĐ-TTg; Điều 12 Thông tư số 55/2023/TT-BTC. | | |  |
| **2** | | **Thành phần và mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, kế hoạch liên kết trong các ngành, nghề, lĩnh vực khác không thuộc lĩnh vực sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp** | |  | |  | | |  |
| **a)** | | **Mẫu, thành phần hồ sơ đề nghị hỗ trợ:**  (1) Đơn đề nghị;  (2) Biên bản họp dân  (3) Thuyết minh Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất/ sản xuất cộng đồng;  (4) Kế hoạch sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm. | | **Thành phần và mẫu hồ sơ:**  (1) Biên bản họp dân;  (2) Đơn đề nghị ;  (3)Kế hoạch sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm;  (4) Đề cương xây dựng dự án, phương án;  (5) Cam kết của hộ tham gia dự án;  (6) Tài liệu kèm theo hồ sơ: Xác nhạn của UBND xã về thành lập tổ hợp tác; nhóm hộ; thành viên có kinh nghiệm làm kinh tế giỏi; văn bản khác (nếu có). | | **Thành phần và mẫu hồ sơ:**  (1) Đơn đề nghị (PLII. Mẫu số 01).  (2) Biên bản họp dân (PLII. Mẫu số 02).  (3) Dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng (PLII. Mẫu số 03).  (4) Cam kết của hộ tham gia dự án (PLII. Mẫu số 04).  (5) Bản sao chứng thực *(hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu)* Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác; xác nhận của Uỷ ban nhân dân xã, phường về nhóm hộ, thành viên có kinh nghiệm làm kinh tế giỏi. | | | Kế thừa thành phầm, mẫu hồ sơ đã được ban hành đang thực hiện; Thiết kế hợp nhất kế hoạch sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm và thuyết minh dựng dự án, phương án phát triển sản xuất. Thực hiện theo điểm 2, khoản 13, điều 1 Nghị định 38/2023/NĐ-CP về sửa đổi bổ sung điều 22 Nghị định 27/2022/NĐ-CP Trình tự, thủ tục, mẫu hỗ sơ đề nghị dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng; |
| **b)** | | **Trình tự thủ tục lựa chọn dự án, phương án**:  - Chủ thể : Cộng đồng dân cư   - Số lượng hồ sơ 01 bộ:  - Cơ quan tiếp nhận hồ sơ và giải quyết :   nộp trực tiếp 01 bộ hồ sơ đến UBND xã nơi dự kiến triển khai dự án, phương án; UBND xã tổng hợp gửi cơ quan chủ trì cấp huyện (phòng Nông nghiệp và Môi trường/ phòng Kinh tế hạ tầng, phòng Kinh tế).   - Thời gian giải quyết hồ sơ: 10 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận đủ hồ sơ, cơ quan chủ trì cấp huyện có trách nhiệm tham mưu trình UBND cấp huyện phê duyệt hoặc trả lại hồ sơ | | **Trình tự thủ tục lựa chọn**  - Chủ thể: Cộng đồng dân cư (Tổ, nhóm) - Số lượng hồ sơ : 01 bộ - Cơ quan tiếp nhận và giải quyết :  Đại diện tổ, nhóm nộp trực tiếp 01 bộ hồ sơ đến UBND xã nơi dự kiến triển khai dự án, phương án; UBND xã tổng hợp gửi cơ quan chủ trì cấp huyện (phòng Nông nghiệp và Môi trường/ phòng Kinh tế hạ tầng, phòng Kinh tế) thông quaBộ phận tiếp nhận và trả kết quả trực thuộc UBND cấp huyện.  - Thời gian giải quyết hồ sơ: 10 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận đủ hồ sơ - Cơ quan, đơn vị được giao vốn thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất ký hợp đồng với đại diện tổ, nhóm thực hiện dự án, phương án sản xuất (sau khi có Quyết định phê duyệt), | | **Trình tự, thủ tục lựa chọn:**  a) Thông báo kế hoạch thực hiện: Cơ quan, đơn vị được giao vốn thông báo kế hoạch thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng trên các phương tiện truyền thông hoặc trên trang điện tử, niêm yết công khai tại trụ sở làm việc của cơ quan, đơn vị.  b) Lập hồ sơ đề nghị dự án, phương án sản xuất, dịch vụ của cộng đồng: Đại diện cộng đồng dân cư xây dựng hồ sơ đề nghị dự án, phương án sản xuất, dịch vụ của cộng đồng theo quy định tại Điều 4 và khoản 2 Điều này. Đại diện Tổ, nhóm cộng đồng gửi 01 bộ hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi dự kiến triển khai thực hiện dự án, phương án thông qua Trung tâm Phục vụ hành chính công trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.  c) Thẩm định hồ sơ đề nghị dự án, phương án sản xuất, dịch vụ của cộng đồng: Trong thời gian 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập Tổ thẩm định hồ sơ dự án, phương án sản xuất, dịch vụ cộng đồng. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, Tổ thẩm định tổ chức thẩm định hồ sơ dự án, phương án theo quy định. Trường hợp kết quả thẩm định hồ sơ đủ điều kiện, cơ quan được giao vốn căn cứ kết quả của Tổ thẩm định lập hồ sơ trình Chủ tịch UBND cấp xã phê duyệt; trường hợp kết quả thẩm định hồ sơ không đạt yêu cầu, cơ quan được giao vốn căn cứ kết quả của Tổ thẩm định có văn bản trả lời và nêu rõ lý do cho đại diện cộng đồng được biết.  d) Phê duyệt dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ do cộng đồng dân cư đề xuất: Căn cứ kết quả thẩm định, hồ sơ trình của cơ quan được giao vốn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ để triển khai thực hiện trên địa bàn. | | | Thực hiện theo điểm 3, điểm 6, khoản 13, điều 1 Nghị định 38/2023/NĐ-CP về sửa đổi bổ sung điều 22 Nghị định 27/2022/NĐ-CP Lựa chọn dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng; |
| **3** | | Không quy định | | Không quy định | | **Đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện các dự án, phương án sản xuất, dịch vụ của cộng đồng**  1. Hồ sơ đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện dự án, phương án sản xuất, dịch vụ của cộng đồng: Đại diện cộng đồng dân cư nộp 01 bộ hồ sơ (*bản gốc*) đề nghị nghiệm thu dự án đến Ủy ban nhân dân cấp xã. Hồ sơ nghiệm thu gồm: Công văn đề nghị đánh giá, nghiệm thu dự án của đại diện cộng đồng; Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện dự án của đại diện cộng đồng; báo cáo kết quả theo dõi, giám sát thực hiện dự án của chủ đầu tư (*đơn vị được giao vốn*); các tài liệu liên quan khác.  2. Thực hiện nghiệm thu dự án  a) Trong thời hạn ít nhất trước 10 ngày kể từ khi kết thúc thời gian thực hiện dự án, chủ trì dự án nộp 01 bộ hồ sơ (*bản gốc*) đề nghị nghiệm thu dự án tại khoản 1 Điều này đến Ủy ban nhân dân cấp xã.  b) Sau khi nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập Tổ nghiệm thu kết quả thực hiện đối với dự án, phương án sản xuất, dịch vụ của cộng đồng *(thành phần Tổ nghiệm thu tương tự như Tổ thẩm định lựa chọn dự án).*  c) Tổ nghiệm thu tổ chức đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện dự án theo quy định.  d) Căn cứ kết quả đánh giá nghiệm thu, đơn vị quản lý dự án thực hiện thanh lý hợp đồng và báo cáo kết quả thực hiện dự án và đề xuất xem xét, xử lý theo quy định *(nếu có*). | | | Bổ sung thêm quy định về nghiệm thu dự án để thuận lợi cho việc quản lý dự án, làm căn cứ để đánh giá thực hiện thanh lý hợp đồng và công nhận kết quả thực hiện dự án hoặc xem xét, xử lý theo quy định. |
| **4** | | **Định mức hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng** | |  | |  | | |  |
| **a)** | | Hỗ trợ tối đa tổng chi phí thực hiện một (01) dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo địa bàn thuộc phạm vi đầu tư của các Chương trình mục tiêu quốc gia: Địa bàn đặc biệt khó khăn 95%; địa bàn khó khăn 80%; địa bàn khác 60%. | | Định mức hỗ trợ kinh phí thực hiện một (01) dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng tối đa không quá 01 tỷ đồng. | | Hỗ trợ tối đa tổng chi phí thực hiện một (01) dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo địa bàn thuộc phạm vi đầu tư của các Chương trình mục tiêu quốc gia: Địa bàn đặc biệt khó khăn 95%; địa bàn khó khăn 80%; địa bàn khác 60%. Định mức hỗ trợ kinh phí thực hiện một (01) dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng tối đa không quá 01 tỷ đồng. | | | Đề xuất quy định chi tiết theo tỉnh Hà Giang trước hợp nhất để người dân linh động hơn trong quá trình triển khai thực hiện nhưng vẫn đảm bảo đảm mức hỗ trợ chung cho 01 dự án |
| **b)** | | Hỗ trợ chi phí tập huấn, phổ biến kiến thức, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho người tham gia dự án, tập huấn kỹ thuật theo nhu cầu của các thành viên tổ, nhóm, nâng cao năng lực quản lý và vận hành tổ, nhóm. Mức hỗ trợ theo chi phí thực tế nhưng tối đa không quá 30 triệu đồng/dự án. | |  | |  |
| **c)** | | Hỗ trợ chi phí chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật trong sản xuất và quản lý chất lượng đồng bộ. Mức hỗ trợ theo chi phí thực tế nhưng tối đa không quá 100 triệu đồng/dự án. | |  | |  | | |  |
| **d)** | | Hỗ trợ chi phí vật tư, nguyên liệu, công cụ, trang thiết bị phục vụ sản xuất, giống cây trồng, vật nuôi. Mức hỗ trợ chi phí theo thực tế nhưng tối đa không quá 600 triệu đồng/dự án. | |  | |  | | |  |
| **đ)** | | Hỗ trợ chi phí quảng bá, xúc tiến thương mại cho sản phẩm hàng hóa, dịch vụ. Mức hỗ trợ theo chi phí thực tế nhưng tối đa không quá 20 triệu đồng/dự án. | |  | |  | | |  |
| **e)** | | Hỗ trợ cán bộ trực tiếp đến tận hộ gia đình hướng dẫn thực hiện dự án cho đến khi có kết quả. Mức hỗ trợ theo chi phí thực tế nhưng tối đa không quá 10 triệu đồng/dự án. | |  | |  | | |  |
| **f)** | | Hỗ trợ chi phí tổ chức đi thực tế học tập các dự án có hiệu quả. Mức hỗ trợ theo chi phí thực tế nhưng tối đa không quá 30 triệu đồng/dự án. | |  | |  | | |  |
| **g)** | | Hỗ trợ chi phí quản lý dự án. Mức hỗ trợ tối đa không quá 3% tổng kinh phí ngân sách nhà nước phê duyệt thực hiện dự án. | |  | |  | | |  |
| **V** | | **Nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ:** Thực hiện theo khoản 1 Điều 3 và khoản 1 Điều 4 quy định tại Nghị quyết này, trên cơ sở đã xem xét khả năng áp dụng hình thức hỗ trợ nhưng không huy động được sự tham gia của doanh nghiệp, hợp tác xã, các tổ chức khác hoặc không có đề xuất từ cộng đồng dân cư; hoặc dự án hỗ trợ người dân đang chịu thiệt hại nặng nề bởi thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường; dự án, mô hình cho các nhóm đối tượng yếu thế; hỗ trợ sản xuất gắn với củng cố quốc phòng an ninh, bình đẳng giới; mô hình ứng dụng công nghệ, kỹ thuật sản xuất mới. | | Không quy định | | Không quy định | | | Đã được quy định rõ tại Điều 23 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP.  ` |